

Bản án số: 36/2017/HNGĐ-ST

Ngày 04 tháng 7 năm 2017

“Tranh chấp về việc ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thu Hương;

2. Ông Ngô Văn Thoa.

Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thị Thơ- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hán – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04/7/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 100/2017/TLST-HNGĐ ngày 28/03/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2017/QĐXX-HNGĐ ngày 18/05/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2017/QĐST-HNGĐ ngày 16/6/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 198X.

Trú quán: Số nhà X, khu ĐC, phường TX, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Hà Minh S, sinh năm 198X.

Trú quán: Số nhà X, khu ĐC, phường TX, thành phố B, tỉnh B. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2016 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 06/3/2008 chị kết hôn với anh Hà Minh S và có đăng ký kết hôn tại UBND phường TX, thành phố B. Trước khi kết hôn chị và anh S được tự do tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại gia đình anh S ở địa chỉ Số nhà X, khu ĐC, phường TX, thành phố B, tỉnh B. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận. Sau khi cưới đến năm 201X thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không chăm lo cho vợ con, vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích, xung đột. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đến tháng 6/201X thì anh S bỏ nhà đi làm ăn, thỉnh thoảng có về vài ngày rồi lại đi ngay, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 01 con chung là Hà Khánh L, sinh ngày 19/11/200X, hiện nay cháu L đang sống cùng chị. Sau khi vợ chồng ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu L. Chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị là công nhân tại Công ty TNHH SW Việt Nam, thu nhập ổn định 5.000.000đồng/1 tháng, đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xác định quá trình chung sống cùng nhà chồng chị không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình nhà chồng nên chị không yêu cầu trích chia công sức đóng góp.

Về công nợ chung: Chị xác định vợ chồng chị không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Hà Minh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không nộp bản tự khai, không đến Tòa án trình bày và không cung cấp chứng cứ theo Quyết định cung cấp chứng cứ của Tòa án.

+ Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành làm việc, xác minh với bố đẻ của anh S là ông Hà Minh S2. Ông S2 cho biết chị N và anh S kết hôn có đăng ký

kết hôn và có thời gian tìm hiểu trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn chị N và anh S ở chung với gia đình ông một thời gian, sau đó thì thuê nhà sống riêng đến năm 2015 lại về chung sống cùng gia đình ông, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2016 thì mâu thuẫn vợ chồng, anh S bỏ nhà đi làm ăn, thỉnh thoảng có về nhà chơi vài ngày rồi lại đi. Vợ chồng chị N, anh S ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Các văn bản tố tụng Tòa án giao Ông S2 đã nhận thay cho con trai và giao lại cho anh S được biết nhưng anh S không có ý kiến gì.

Tòa án đã xác minh với chính quyền địa phương và được cung cấp như sau: Anh S và chị N có tổ chức cưới hỏi tại địa phương nhưng sau khi cưới có sống chung bên nhà chồng một thời gian ngắn rồi lại ra ngoài thuê ở riêng, sau đó đến năm 2015 lại về sống chung cùng gia đình chồng. Việc chị N, anh S có mâu thuẫn với nhau như thế nào thì địa phương không nắm được. Từ tháng 6/2016 chính quyền địa phương thấy một mình chị N cùng con gái sống chung cùng bố mẹ chồng nhưng không thấy anh S ở nhà thường xuyên, thỉnh thoảng có thấy anh S về nhưng lại đi ngay, anh S đi đâu thì không báo với chính quyền địa phương.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh S vắng mặt nên các bên không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và công nợ chung. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2016 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung là Hà Khánh L, sinh ngày 19/11/200X và không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có công nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Hà Minh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Hà Minh S; về con chung: Đề nghị giao con chung Hà Khánh L cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Về án phí: chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn là anh Hà Minh S đã được giao thông báo thụ lý, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định cung cấp chứng cứ hợp lệ, nhưng anh S không nộp bản tự khai, không cung cấp chứng cứ và không đến Tòa án làm việc, anh S đi làm ăn thi thoảng mới về nhưng không báo cho chị N, gia đình và địa phương địa chỉ nơi làm việc của anh, ông Hà Minh S2 là bố đẻ ở cùng nhà với anh S xác nhận đã giao lại toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án, anh S đã nhận và không có ý kiến gì. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng cho anh S. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh S theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ vợ chồng*: Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Minh S kết hôn ngày 06/3/2008 và có đăng ký kết hôn tại UBND phường TX, thành phố B, tỉnh B. Hôn nhân tự nguyện, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, là hôn nhân hợp pháp theo Điều 8, Điều 9- Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng: Chị N xác định vợ chồng có mâu thuẫn thường xuyên, chị không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị được ly hôn anh S. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, chị N đã được Tòa án tiến hành hòa giải, động viên vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị N cương quyết ly hôn anh S, Tòa án đã triệu tập anh S để làm việc và hòa giải về đoàn tụ, nhưng anh S không đến. Qua xác minh với gia đình anh S và chính quyền địa phương thì xác định vợ chồng chị N, anh S có mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 6/2016. Xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Hà Minh S theo Điều 56- Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[3]. Về con chung: Chị N và anh S có 01 con chung là Hà Khánh L, sinh ngày 19/11/200X, hiện nay cháu L đang sống cùng chị N tại tổ dân phố số 4, phường TX, thành phố B. Khi vợ chồng ly hôn chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Do cháu L từ nhỏ đã được mẹ là chị N chăm sóc và nuôi dưỡng, hiện nay cháu đang ở cùng với chị N và cháu có nguyện vọng được ở với mẹ, anh S đã bỏ nhà đi và không quan tâm gì đến con. Mặt khác, chị N hiện nay có việc làm, thu nhập ổn định 5.000.000đồng/1 tháng và có nơi cư trú ổn định, chị N không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự cũng như quyền công dân nên chị N đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì vậy, cần giao cháu Hà Khánh L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về việc cấp dưỡng nuôi con chung cho phù hợp nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5]. *Về tài sản chung*: Chị N xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

[6]. *Về nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị N xác định không có công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. *Về án phí*: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Hà Minh S.

2. Về con chung: Giao cháu Hà Khánh L, sinh ngày 19/11/200X cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí DSST, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2012/06150 ngày 28/03/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

4. Về quyền kháng cáo;

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7,7a và 7b Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. B;
- VKS TP B;
- CCTHA dân sự TP;
- Các đương sự;
- UBND phường TX;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hà

